

Chuyển giao công nghệ qua FDI: thực tiễn ở một số nước đang phát triển và Việt Nam

NGUYỄN ANH TUẤN

1. Công nghệ và chuyển giao công nghệ

1.1. Công nghệ

Công nghệ là hệ thống các giải pháp được tạo nên bởi sự ứng dụng các kiến thức khoa học, được sử dụng để giải quyết một hoặc một số nhiệm vụ thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh, được thể hiện dưới dạng bí quyết kỹ thuật, phương án, qui trình công nghệ, tài liệu..., và các dịch vụ hỗ trợ tư vấn¹. Như vậy, công nghệ gồm hai bộ phận: (i) Phần cứng, bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, kết cấu xây dựng, nhà xưởng...; (ii) Phần mềm, bao gồm: (a) Phần con người (tức là đội ngũ nhân lực có sức khỏe, có kỹ năng, có kinh nghiệm sản xuất, làm việc có trách nhiệm và năng suất cao); (b) Phần thông tin (gồm các dữ liệu, thuyết minh, dự án, phân mô tả sáng chế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều hành sản xuất...); (c) Phần tổ chức (bao gồm những quan hệ, bố trí, sắp xếp, đào tạo đội ngũ cho các hoạt động như phân chia nguồn lực, tạo mạng lưới, lập kế hoạch, kiểm tra, điều hành); (d) Phần bao tiêu tức là phần nghiên cứu thị trường đầu ra.

1.2. Chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ là một tập hợp nhiều hoạt động được tiến hành bởi ít nhất là hai bên: bên giao và bên nhận. Trong đó các bên phối hợp các hành vi pháp lý và các hoạt động thực tiễn mà mục đích và kết quả là bên nhận có được những năng lực công nghệ xác định do bên giao cung cấp để thực hiện một mục tiêu xác định.

Hoạt động chuyển giao công nghệ gồm những nội dung sau: (i) Chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng gồm: (a) Các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; (b) Các nhãn

hiệu hàng hóa; (ii) Chuyển giao thông qua việc mua bán cung cấp các đối tượng công nghệ gồm: (a) Bí quyết kỹ thuật; (b) Phương án và qui trình công nghệ; (c) Tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật; (d) Công thức, bản vẽ, sơ đồ, bảng biểu; (e) Các thông số kỹ thuật; (iii) thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn gồm: (a) Hỗ trợ kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt, vận hành thử dây chuyền; (b) Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tính khả thi của các dự án đầu tư đổi mới công nghệ; (c) Tư vấn quản lý công nghệ; (d) Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân.

Chuyển giao công nghệ được thực hiện dưới 3 hình thức chủ yếu: (i) Chuyển giao giản đơn là hình thức người chủ cho phép người mua được sử dụng công nghệ trong một thời gian và không gian nhất định. Giá cả phải trả cho việc sử dụng công nghệ trong trường hợp này là tương đối thấp; (ii) Chuyển giao công nghệ không độc quyền là hình thức người bán trao quyền cho người mua được sử dụng công nghệ vô thời hạn trong phạm vi không gian nhất định, nhưng không được quyền chuyển nhượng cho bên thứ ba. Trong hình thức này giá cả mua công nghệ khá cao; (iii) Chuyển giao công nghệ độc quyền là hình thức bên bán trao toàn bộ quyền sử dụng công nghệ cho bên mua vô thời hạn và ở bất kỳ đâu, tức là có thể bán lại cho bên thứ ba. Giá cả trong trường hợp này rất cao.

Nguyễn Anh Tuấn, TS, Học viện Quan hệ quốc tế.

1. Đặng Kim Nhung, 1994, *Chuyển giao công nghệ trong nền kinh tế thị trường và vận dụng vào Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp.

Chuyển giao công nghệ được tiến hành theo ba kênh chính sau: (i) Thông qua hoạt động của FDI; (ii) Hợp đồng nhập khẩu công nghệ; (iii) Nhập khẩu tư liệu sản xuất (như máy móc, trang thiết bị, cử chuyên gia, cán bộ kỹ thuật ra nước ngoài để tiếp thu công nghệ, mời chuyên gia cán bộ kỹ thuật nước ngoài vào...).

Trong ba kênh chuyển giao trên, nếu xét về số lượng thì hình thức thứ ba chiếm đa số, nhưng nếu xét về chiến lược, chính sách cũng như hiệu quả của việc sử dụng công nghệ thì 2 hình thức đầu là những kênh quan trọng. Với điều kiện thực tế của hầu hết các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam thì FDI là giải pháp tốt nhất để thu hút công nghệ hiện đại.

1.3. Chuyển giao công nghệ qua FDI

Chuyển giao công nghệ qua FDI là quá trình chuyển giao công nghệ gắn liền với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó các bên chuyển và nhận công nghệ cùng trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý và sử dụng công nghệ đó. Khác với chuyển giao công nghệ thuần túy, trong chuyển giao công nghệ qua FDI, các chủ thể trực tiếp tham gia quản lý và sử dụng công nghệ được chuyển giao nên đều chịu tác động của quá trình chuyển giao đó. Hoạt động chuyển giao công nghệ qua FDI được thực hiện nhiều nhất bởi các công ty xuyên quốc gia (TNC) và đối tác tiếp nhận khi đó thường là các công ty của các nước đang phát triển. Thời hạn của chuyển giao công nghệ qua FDI thường phụ thuộc vào thời gian của từng dự án FDI. Một khác biệt nữa là chuyển giao công nghệ qua FDI là giải pháp ít tốn kém, phù hợp với nguồn vốn có hạn của các nước đang phát triển.

Ngày nay, FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ ở các nước đang phát triển. Đó là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, do sự phát triển không đồng đều về lực lượng sản xuất và khoa học công nghệ giữa các quốc gia. Các nước công nghiệp phát triển như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản với tiềm lực kinh tế mạnh, có khả năng đầu tư lớn và liên tục vào các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R & D) nên được coi là nguồn công nghệ chủ yếu của thế giới. Ngược lại, trình độ khoa học và công nghệ của các nước đang và chậm phát triển vẫn còn yếu kém và lạc hậu. Các nước này lại không có khả năng bỏ tiền ra mua công nghệ từ các nước phát triển. Vì vậy, các nước này chỉ có thể tiếp cận với công nghệ mới đó bằng cách thu hút vốn FDI từ các nước phát triển.

Thứ hai, do sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc, nên đã chia cắt quá trình nghiên cứu cơ bản với quá trình ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Bên cạnh đó, để đạt qui mô tối ưu cho ngành sản xuất, để hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, các quá trình và các công đoạn sản xuất được chia cắt và thực hiện ở các nước khác nhau. Điều này dẫn đến quá trình chuyển dịch công nghệ ra bên ngoài khỏi các trung tâm. Các nước phát triển nắm trong tay các công nghệ mới sẽ tiến hành chuyển giao những công nghệ đó cho các nước đang phát triển thông qua hoạt động FDI để tận dụng lợi thế so sánh của các nước này về giá nhân công, nguyên vật liệu, và những ưu đãi khác từ phía nước nhận đầu tư.

Thứ ba, do các nước phát triển đều muốn chuyển giao công nghệ qua FDI để kéo dài tuổi thọ của công nghệ. Trong xu thế phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, chu kỳ tuổi thọ công nghệ không ngừng bị rút ngắn lại. Do đó, đối với nước sở hữu kỹ thuật mới, khi kỹ thuật mới đã đạt tới trình độ tiếp cận hoàn thiện tại chính quốc thì phải kịp thời nhanh chóng di chuyển sang nước ngoài hoặc khu vực đang cần tới loại công nghệ này để nó tiếp tục phát huy tác dụng

nhằm kéo dài tuổi thọ của sản phẩm². Đối với các nước chuyển giao, di chuyển công nghệ sang nước ngoài qua dự án FDI đồng nghĩa với việc kéo dài chu kỳ tuổi thọ của công nghệ, tức là kéo dài thời gian thu lợi nhuận cao từ việc sở hữu kỹ thuật đó. Đối với các nước tiếp nhận, cho dù công nghệ được chuyển giao thường là những công nghệ cũ, đã qua sử dụng, song những công nghệ đó vẫn có thể ứng dụng một cách có hiệu quả vào sản xuất, hoàn toàn đáp ứng nhu cầu phát triển của các quốc gia đó.

Cuối cùng là do áp lực phát triển rất mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, đưa đến áp lực phải thay thế công nghệ cũ bằng công nghệ mới. Tuy nhiên, chuyển giao cho ai, chuyển giao như thế nào để giữ được độc quyền về công nghệ đó trong thời gian lâu nhất luôn là vấn đề được các nhà sở hữu công nghệ quan tâm và cân nhắc kỹ lưỡng. Về vấn đề này, phương thức chuyển giao công nghệ qua FDI của các TNC là cách làm có lợi nhất. Đó là do thông qua các dự án FDI, các nhà sở hữu kỹ thuật không chỉ đảm bảo giữ được bản quyền, không bị sao chép, giữ vững ưu thế kỹ thuật và khả năng độc quyền sản phẩm trên thị trường thế giới, mà còn vượt qua được các rào cản mậu dịch ngăn cản quá trình đưa kỹ thuật, nguyên vật liệu và các hàng hóa đi kèm với công nghệ tới thị trường nước khác.

Như vậy, có thể thấy chuyển giao công nghệ qua FDI không chỉ mang lại lợi nhuận cho bên chuyển giao mà còn phục vụ lợi ích kinh tế cho cả bên tiếp nhận. Vì thế, FDI ngày nay đang trở thành sự lựa chọn hàng đầu cho các nhà đầu tư và các chủ sở hữu công nghệ khi muốn thực hiện việc chuyển giao. Đồng thời FDI cũng là đối tượng quan trọng mà các nước đang phát triển rất quan tâm, không chỉ vì nhu cầu về vốn mà cả nhu cầu muốn tiếp cận công nghệ nước ngoài. Thực tế đó càng khẳng định FDI có mối quan hệ khăng khít với hoạt động chuyển giao công nghệ.

2. Lý thuyết Hymer - Kindleberger³ và những lý thuyết khác về tác động của FDI tới chuyển giao công nghệ

Lý thuyết Hymer - Kindleberger nhận định FDI được coi là một kênh quan trọng để chuyển giao công nghệ, mở rộng mạng lưới phân phối cho các nước nhận đầu tư, nhờ đó tác động mạnh tới sự thay đổi cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu ngành ở các nước này. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ các ngành truyền thống (khai khoáng, nông nghiệp) sang các ngành công nghiệp chế tác và sau cùng là sang các ngành dịch vụ.

Những nghiên cứu tiên phong của Hymer (1970) về TNC đã tạo ra được tiếng vang lớn về vai trò của TNC trong việc thúc đẩy sản xuất của thế giới phát triển⁴. Theo ông, FDI không chỉ là một quá trình trong đó tài sản được trao đổi, lưu thông từ quốc gia này sang quốc gia khác, mà nó còn liên quan đến sản xuất mang tầm quốc tế. FDI không chỉ thuần túy thể hiện sự di chuyển của các luồng vốn, mà là sự dịch chuyển "cả gói" bao gồm vốn, kỹ năng quản lý, công nghệ mới. Ông đã mô tả lý thuyết về FDI như là sự mở rộng của lý thuyết tổ chức công nghiệp.

2. Trên cơ sở lý thuyết chu kỳ sản phẩm, Akamatsu đã xây dựng lý thuyết chu kỳ sản phẩm bắt kịp (catching-up product cycle theory) để giải thích nguyên nhân của luồng FDI. Theo lý thuyết này, sản phẩm mới được phát minh và ra đời ở nước chủ đầu tư, sau khi đáp ứng tốt nhu cầu nội địa của mình, nhà sản xuất bắt đầu xuất khẩu sản phẩm đó ra nước ngoài. Tại nước nhập khẩu, nhu cầu đối với sản phẩm này tăng dần lên. Nước nhập khẩu chuyển hướng sang sản xuất sản phẩm đó để thay thế nhập khẩu bằng cách dựa vào vốn và công nghệ của nước xuất khẩu. Đến khi nhu cầu của họ về sản phẩm mới đó ở trong nước bão hòa, nhu cầu xuất khẩu sang nước khác lại xuất hiện và cứ thế theo chu kỳ như vậy mà dẫn đến hình thành luồng FDI. Bằng con đường này, nước nhập khẩu học được kinh nghiệm quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại, cải tiến kỹ thuật... và do vậy, mở rộng được sản xuất, tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ qui mô, do đó, giá thành hạ. Đến lượt mình, giá thành sản phẩm hạ lại xuất hiện nhu cầu xuất khẩu.

3. Kindleberger Charles, *The Monopolistic Theory of Foreign Direct Investment*, San Francisco: W.H. Freeman & Co. 1979.

4. Hymer S., "The Efficiency (Contradictions) of Multinational Corporations", *American Economic Review*, 60 (1970), tr. 441-448.

Kindleberger (1976) đã phát triển thêm lý thuyết tổ chức công nghiệp của FDI⁵. Theo Ông, các TNC sẽ phải đối mặt với những bất lợi về khoảng cách địa lý cũng như văn hóa so với các công ty trong nước. Do vậy, một công ty muốn đầu tư vào một nước khác, công ty đó phải có một số lợi thế đặc biệt về công nghệ sản xuất, kỹ năng quản lý, phương pháp tiếp thị và phân phối, nguồn nhân lực. Như vậy, theo quan điểm này, FDI liên quan đến sự dịch chuyển các tài sản vô hình, đó là kỹ năng công nghệ. Nếu bỏ qua yếu tố công nghệ sẽ dẫn tới việc đánh giá thấp nghiêm trọng vai trò của nguồn vốn FDI đối với nước tiếp nhận FDI. Tuy nhiên, các lý thuyết ban đầu như thế này chưa tính toán được lợi ích và chi phí của việc chuyển giao công nghệ, cũng như chưa phân tích được ảnh hưởng của nó tới nước tiếp nhận thông qua tác động chuyển giao công nghệ.

Koizumi và Kopecky (1977) là những người đầu tiên đưa ra mô hình rõ ràng về FDI và tác động của nó tới chuyển giao công nghệ. Họ sử dụng mô hình cân bằng từng phần để phân tích tác động của chuyển giao công nghệ từ một công ty mẹ sang các công ty con. Kết quả chỉ ra rằng, hai quốc gia với các điều kiện sản xuất ban đầu giống nhau, quốc gia nào nhận được FDI đi cùng với chuyển giao công nghệ sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn.

Năm 1978, Findlay lại xây dựng một mô hình khác để kiểm chứng mối quan hệ giữa FDI và sự thay đổi công nghệ ở các khu vực kém phát triển. Theo Ông, mức độ tiến bộ khoa học công nghệ của các nước phát triển là liên tục và không ngừng, nhưng mức độ lan tỏa công nghệ từ các nước đó đến các nước đang phát triển phụ thuộc vào hai yếu tố: (i) Phụ thuộc vào khoảng cách về công nghệ giữa nước phát triển và đang phát triển. Nếu khoảng cách về công nghệ giữa công ty nước ngoài và công ty trong nước càng lớn thì mức độ chuyển giao càng lớn; (ii) Phụ thuộc vào trình độ và mối quan hệ giữa những chuyên gia về công nghệ (tức là

những người sáng tạo ra công nghệ) và những người ứng dụng chúng.

Das, năm 1987, lại phân tích tác động của chuyển giao công nghệ qua FDI từ công ty mẹ sang công ty con ở nước ngoài. Kết quả cho thấy các công ty con ở các nước đang phát triển học hỏi được nhiều từ các TNC và hoạt động trở nên có hiệu quả hơn. Quy mô hoạt động càng lớn thì cơ hội học tập của các công ty con càng lớn. Điều đó có nghĩa là không chỉ các công ty con mà ngay cả nước nhận đầu tư cũng có lợi do có những rò rỉ từ công ty con ra nước nhận đầu tư, và các công ty mẹ sẽ quyết định mức độ chuyển giao công nghệ đi cùng với FDI dựa trên những đánh giá đó⁶.

Wang và Blomstrom (1994) đã xây dựng một mô hình trong đó việc chuyển giao công nghệ quốc tế được các TNC tiến hành, nhưng không phải giữa công ty mẹ và các công ty con, mà là giữa một công ty con ở nước ngoài với các công ty bản địa. Hai ông cũng sử dụng giả thuyết của Findlay về mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa khoảng cách về công nghệ và mức độ chuyển giao công nghệ. Trong mô hình này, các ông đã chỉ ra được chi phí chuyển giao công nghệ giữa công ty mẹ và công ty con trong phạm vi TNC và giữa công ty con với các công ty bản địa. Do đó, cả công ty con và các công ty bản địa đều có thể đưa ra các quyết định đầu tư cho mình dựa trên chi phí này nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho mình⁷.

Nhìn chung, theo Koizumi và Kopecky, Findlay, Das, công nghệ cao do các TNC sở hữu được xem là “hàng hóa chung” và sẽ được chuyển giao một cách tự động. Tuy nhiên ngày nay, do tầm quan trọng của các

5. Kindleberger, C.P., 1976, “European Integration and the International Corporation”, *Journal of World Business*, Colombia, Vol. 1, tr. 65-73

6. Das S. 1987, “Externalities and technology transfer through MNC: Theoretical Analysis” *Journal of International Economics*.

7. Wang and Blomstrom. 1994, *Host country competition, labor skills, and technology transfer by MNC*.

hiệp định về cấp bằng chứng nhận sáng chế và sở hữu công nghiệp, nên công nghệ không thể coi là “hàng hóa chung” và do vậy, công nghệ khó có thể chuyển giao một cách tự động. Mô hình của Wang và Blomstrom đã góp phần minh chứng cho nhận định trên và nhấn mạnh vai trò của các công ty bản địa (ở các nước đang phát triển) trong việc thúc đẩy tỷ lệ chuyển giao công nghệ của các TNC, đặc biệt là thông qua hoạt động FDI vào các nước này.

3. Thực tiễn chuyển giao công nghệ tại các nước đang phát triển

3.1. Thực trạng công nghệ ở các nước đang phát triển

BẢNG 1: Chỉ số khoa học công nghệ của một số nước trên thế giới năm 2004 (xếp hạng trên 103 quốc gia)

Nền kinh tế	Xếp hạng	Nền kinh tế	Xếp hạng
Mỹ	1	Bỉ	29
Phân Lan	2	Hy Lạp	30
Đài Loan	3	Chi Lê	31
Thụy Điển	4	Hungary	32
Nhật Bản	5	Ba Lan	34
Hàn Quốc	6	Braxin	35
Thụy Sĩ	7	Hồng Kông	37
Đan Mạch	8	Thái Lan	39
Ixren	9	Bungary	63
Canada	11	Ấn Độ	64
Singapo	12	Trung Quốc	65
Đức	14	Nga	69
Ireland	15	Việt Nam	73
Bồ Đào Nha	22	Indônêxia	78

Nguồn: www.vcci.com.vn/nhandinh_binhluan

Công nghệ không đồng bộ, mất cân đối làm cho nhiều loại thiết bị ít hoặc không được sử dụng. Máy móc, thiết bị sản xuất cũ và bị hư hỏng nhiều dẫn đến tình trạng tiêu hao năng lượng, lãng phí nhiều nguyên vật liệu, chi phí sản xuất bị đẩy lên cao. Điều này tác động xấu đến khả năng cạnh tranh

Nói chung, trình độ kỹ thuật và công nghệ của các nước đang phát triển còn thấp và yếu kém. Điều này thể hiện rõ qua xếp hạng chỉ số khoa học công nghệ của các nước trên thế giới - do Diễn đàn kinh tế thế giới thực hiện (bảng 1). Các cơ sở công nghiệp, dịch vụ ở các nước này hầu như được vận hành trong điều kiện thiếu thốn và thiếu tính đồng bộ, thể hiện ở tỷ lệ công nghệ và thiết bị hiện đại thấp, hệ số tự động hóa của thiết bị và công nghệ ở những nước này thấp, nhiều khâu sản xuất vẫn còn thực hiện bằng phương pháp thủ công. Hiện tượng này diễn ra trong nhiều ngành quan trọng như công nghiệp chế tạo vật liệu, công nghiệp cơ khí, năng lượng, giao thông vận tải...

của hàng hóa ngay tại thị trường trong nước. Do chi phí sản xuất cao, chất lượng thấp nên nếu tính theo các chỉ số kinh tế kỹ thuật, độ bền, gọn, nhẹ thì hàng hóa của các nước đang phát triển thua xa so với của các nước tư bản phát triển. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng và trang bị phục vụ cho công tác

ngiên cứu, ứng dụng công nghệ không được quan tâm đúng mức, còn lạc hậu và không đạt hiệu quả cao, trong khi công tác tổ chức và sản xuất bất hợp lý, thời gian chờ đợi gia công lớn. Có tình trạng 80-90% công nghệ tốt nhập khẩu từ nước ngoài, nhưng cơ sở phục vụ cho việc sử dụng công

nghệ lại chưa được nâng cấp tới mức cần thiết để tận dụng tốt những công nghệ này. Mặt khác, công tác tổ chức và sản xuất bất hợp lý, thời gian chờ đợi gia công lớn, hiệu quả sử dụng và ứng dụng công nghệ thấp gây ra sự lãng phí lớn cho nền kinh tế.

BẢNG 2: Năng lực công nghệ của một số nước Đông Nam Á

Nền kinh tế	Số chuyên gia kỹ thuật /100.000 dân, (1987-1997)	Số bằng sáng chế/triệu dân, (1998)	Hàng hóa sản xuất bằng công nghệ cao và trung bình/tổng xuất khẩu (%), (1999)	Trung bình số năm đi học của người dân từ 15 tuổi trở lên, (2000)
Việt Nam	61	0,1	8,2	-
Malaixia	93	4,0	67,4	6,8
Thái Lan	103	1,0	48,9	6,5
Philippin	157	0,8	32,8	8,2
Indônêxia	182	0,7	17,9	5,0
Trung Quốc	454	1,0	39,0	6,4
Singapo	2318	8,0	74,9	7,1

Nguồn: Nguyễn Thị Thanh Hà và Nguyễn Văn Tiên, 2004, *Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp điện tử Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 312, tháng 5.

Thêm vào đó là sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, trình độ và kỹ năng chuyên môn của đội ngũ công nhân thấp, không tiếp cận được với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thế giới đã cản trở việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất. Những yếu kém về đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật nói riêng và trình độ nguồn nhân lực nói chung khiến cho chỉ số về khoa học - công nghệ, khả năng sáng chế, chế tạo của đội ngũ cán bộ này ở các nước đang phát triển bị hạn chế nhiều (bảng 2).

Thực trạng trên là sức ép lớn đối với các nước đang phát triển, nhất là trong xu hướng toàn cầu hóa như hiện nay.

Việc cải tạo môi trường đầu tư trong nước, triển khai những chính sách về thu hút vốn FDI chính là những biểu hiện sinh động cho thấy chính phủ của các nước đang phát triển đã và đang nhận thức được vai trò của việc tiếp cận và nâng cao trình độ

công nghệ trong nước thông qua nguồn vốn FDI. Có thể nói, FDI là nguồn chủ yếu và quan trọng nhất để phát triển trình độ công nghệ của các nước đang phát triển, để tăng năng suất lao động, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa đất nước.

3.2. Chuyển giao công nghệ qua FDI tại một số nước đang phát triển: chi phí và lợi ích

3.2.1. Những lợi ích có thể có được từ chuyển giao công nghệ qua FDI

a. Chuyển giao phần cứng

Khi nhà đầu tư thực hiện FDI tại các nước đang phát triển, họ có thể chuyển giao những công nghệ sẵn có từ bên ngoài vào. Có thể đó là những máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu, phụ tùng, bí quyết kỹ thuật, qui trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất, trình độ kỹ thuật và lao động của nước sở tại để đảm bảo tăng tính cạnh tranh cho hàng hóa được sản xuất ra,

không làm mất uy tín và chất lượng hàng hóa mà vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Sau khi đã lắp ráp, kiểm tra và thẩm định công nghệ, các nhà đầu tư có thể bán lại hoặc trực tiếp điều hành hoạt động. Ngoài ra, FDI còn tác động đến chuyển giao công nghệ theo hướng là trước khi đưa công nghệ vào các nước đang phát triển, các doanh nghiệp nước ngoài đã nghiên cứu và cải tạo các công nghệ của họ cho phù hợp với trình độ của các nước đang phát triển trước khi đưa vào. Ứng dụng thành công công nghệ của các nước phát triển vào điều kiện của các nước đang phát triển cũng như đưa ra những cải tiến cho phù hợp sẽ giúp gia tăng năng suất trong một thời gian tương đối dài.

Công nghệ mới được ứng dụng trong các dự án FDI là sức ép đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước. Sức ép này thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước tham gia tích cực hơn nữa vào việc chuyển giao công nghệ và đầu tư nhiều hơn cho công tác nghiên cứu và triển khai (R&D) của mình; tức là họ phải tự nghiên cứu và phát triển công nghệ cho chính mình, tự cải tạo, nghiên cứu ứng dụng, tự tạo ra các công nghệ theo phong cách riêng phù hợp với mình. Theo đó, các nước tiếp nhận đầu tư dần dần phải xây dựng các trung tâm nghiên cứu phát triển, góp phần to lớn cho quá trình ứng dụng tối đa các công nghệ được chuyển giao.

Một ví dụ thành công điển hình trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhanh chóng chính là Nhật Bản. Tại Nhật Bản, cùng với việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua FDI, hoạt động R&D được phát triển mạnh thông qua việc hình thành các trung tâm “nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ được chuyển giao” từ những ngày đầu. Đây chính là nhân tố giúp Nhật Bản đạt được nhiều thành tựu công nghệ trong một thời gian không dài (khoảng 8 năm). Nhật Bản đã khôn khéo bắt tay với các TNC của Mỹ và tận dụng triệt để việc chuyển giao công nghệ của các

TNC trong suốt giai đoạn 1970-1983 và là kinh nghiệm quý mà các nước đang phát triển có thể tham khảo áp dụng. Đồng thời, đó cũng là ưu thế mà hoạt động chuyển giao công nghệ qua FDI dành cho các nước đang phát triển. Nó thúc đẩy các nước này tập trung nguồn lực cho R&D và cũng là cách thức tốt nhất để các quốc gia này dần thoát khỏi sự lệ thuộc vào công nghệ bên ngoài. Điều đó cũng cho thấy nếu chỉ biết tiếp nhận một cách thuần túy sẽ gây ra một sự lãng phí lớn về vốn và chất xám của đất nước.

Các nước ASEAN trong thập niên 60-70 của thế kỷ XX, do thi hành chiến lược “công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu”, nên bị tụt hậu về công nghệ so với các NIC châu á khác. Tuy nhiên, sau đó FDI đã giúp các nước ASEAN rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ so với các nước NIC. Trong lĩnh vực chế tạo, bốn ngành công nghiệp điện tử, thiết bị vận tải (chủ yếu là sản xuất ô-tô), hóa chất, luyện kim là những ngành được các nhà đầu tư Nhật Bản (nhà đầu tư chủ yếu của ASEAN) thường đầu tư với tỷ lệ vốn lớn hơn cả⁸. Quá trình hình thành các mạng lưới giữa Nhật Bản và các nước ASEAN trên cơ sở phân công lao động quốc tế tạo ra sự bổ sung lẫn nhau về phụ tùng, nguyên liệu và tạo ra các mạng lưới cơ sở lắp ráp và chế tạo ở các nước ASEAN. Điều này làm cho kinh tế Nhật Bản trở nên phi biên giới. Một trong những đặc điểm rõ nét nhất trong đầu tư của Nhật Bản ở khu vực này là luồng FDI thường đi vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với công nghệ tương đối mới do một số nhà máy của Nhật Bản trong nước bị mất sức cạnh tranh, do đồng Yên tăng giá mạnh đã quyết định xuất khẩu tư bản dưới hình thức chuyển dịch các cơ sở sản xuất của họ ra các nước ASEAN.

8. Sự tăng mạnh về nhịp độ đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào khu vực ASEAN đã dẫn gạt Mỹ và các nước khác có vốn đầu tư nhiều ra khỏi khu vực ASEAN, trong đó Malaixia và Singapo là hai nước được các nhà đầu tư Nhật Bản quan tâm nhất.

Các nhà chế tạo phụ tùng và linh kiện (các sản phẩm của công nghiệp phụ trợ) của ASEAN đã nhanh chóng đón bắt và trở thành các nhà thầu khoán cho các công ty lớn của Nhật Bản. Chính vì vậy, từ thập kỷ 80 của thế kỷ XX, cùng với các chính sách mở cửa kinh tế nhằm thu hút FDI, các nước ASEAN đã đạt được những thành tựu lớn về công nghệ. Nhiều công nghệ mới được chuyển giao và ứng dụng thành công trong các ngành sản xuất xe hơi, hóa chất, điện dân dụng, điện tử, luyện kim... Riêng trong ngành điện tử, có khá nhiều FDI của Nhật Bản thâm nhập vào thị trường ASEAN. Theo ước tính, cứ 3 sản phẩm điện tử được sản xuất ở ASEAN thì có một sản phẩm do FDI của Nhật Bản sản xuất ra. Hiện nay ASEAN ngày càng tiếp nhận FDI ở những lĩnh vực có công nghệ cao, hoặc những ngành công nghiệp phụ trợ cung cấp linh kiện cho các ngành công nghiệp then chốt.

b. Chuyển giao phần mềm:

Cùng với việc chuyển giao công nghệ, FDI còn thúc đẩy hoạt động quản lý công nghệ ở các nước nhận đầu tư như trình độ lãnh đạo, mức độ tự chủ của cán bộ và tính định hướng tổ chức. Bởi lẽ khi quyết định tiếp nhận một loại công nghệ nào trong các dự án FDI thì các nước đều phải tính đến yêu cầu phải phục vụ và giải quyết tốt nhất các mục tiêu kinh tế, chính trị và xã hội đặt ra⁹. Thêm vào đó, FDI còn giúp nâng cao khả năng và trình độ thẩm định, đánh giá từng loại công nghệ trong các dự án đầu tư cho cán bộ quản lý công nghệ của các nước tiếp nhận đầu tư. Thực tế cho thấy, năng lực và trình độ thẩm định, đánh giá công nghệ không phải là một công việc đơn giản và thường là yếu ở các nước đang phát triển. Song việc xét duyệt và phân tích các dự án FDI nhiều sẽ dần dần giúp cho cán bộ của những nước này nâng cao được nghiệp vụ và trình độ để tránh tổn thất cho đất nước.

Tiếp đến phải nói tới việc FDI giúp nâng cao trình độ, năng lực điều hành và quản lý doanh nghiệp của nước chủ nhà. Vì đi kèm với chuyển giao phần cứng là việc chuyển

giao kinh nghiệm và kỹ năng quản lý. FDI giúp tạo điều kiện thuận lợi để nước sở tại có cơ hội tiếp cận, học hỏi và được trực tiếp đào tạo trong các doanh nghiệp có vốn FDI. Các nhà đầu tư - do không thể tự mình quản lý được tất cả những hoạt động của doanh nghiệp, do rào cản về ngôn ngữ, phong tục, tập quán và tiền lương, tất yếu họ phải thuê và đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho những người địa phương cách thức quản lý, điều hành công việc. Hoạt động này có thể là thuê làm trực tiếp trong doanh nghiệp, tiếp thu kinh nghiệm dần dần, hoặc được cử đi đào tạo những khoá ngắn ngày, dài ngày ở nước ngoài. Do vậy, lợi ích ở đây của các nước tiếp nhận FDI là họ không phải bỏ vốn ra để đào tạo nguồn nhân lực, nhưng vẫn nâng cao được trình độ nguồn nhân lực quản lý.

Bên cạnh đó, FDI còn giúp nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động. Do những đòi hỏi khách quan của công việc, những công nghệ được chuyển giao là những công nghệ mới, chưa được áp dụng tại nước sở tại, nên trình độ năng lực vận hành và quản lý đòi hỏi cao. Do đó, khi các nhà đầu tư thuê công nhân, họ buộc phải phổ biến các kỹ năng như sử dụng, sửa chữa, lắp ráp cho lực lượng lao động địa phương. Mặt khác, họ cũng phải tiến hành bồi dưỡng kiến thức chuyên môn để công nhân có thể sử dụng được kỹ thuật mới đạt tiêu chuẩn chất lượng đề ra, phục vụ cho nhu cầu nâng cao sức cạnh tranh của các công ty tại nước nhận đầu tư¹⁰. Đồng thời, trong quá trình lắp ráp và vận hành các loại máy móc và dây chuyền sản xuất hiện đại, các kỹ sư và chuyên gia trong nước sẽ có điều kiện tiếp cận thực tế với công nghệ mới, mở rộng khả năng sáng chế và ứng dụng, làm cơ sở để sáng tạo ra các công trình nghiên cứu có tính

9. Đại học Kinh tế quốc dân, 2000. *Công nghệ và quản lý công nghệ*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.

10. Học viện Quan hệ quốc tế. 1996, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia vào các nước đang phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia.

chất ứng dụng cao, trong khi đối với công nhân, họ có thể từng bước nâng cao tay nghề và tăng năng suất lao động.

Bên cạnh việc nâng cao trình độ kỹ thuật và chuyên môn quản lý, quá trình làm việc trong các dự án FDI sẽ giúp đội ngũ những người lao động và quản lý hình thành những phẩm chất, thói quen, và tác phong công nghiệp phù hợp với kỷ luật lao động của các nước phát triển. Đây chính là điều kiện quan trọng giúp các nước đang phát triển thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nền kinh tế nước mình.

Một tác động hết sức quan trọng khác đó là FDI còn cung cấp cho nước tiếp nhận một nguồn thông tin rất lớn. Thể hiện ở chỗ các nhà đầu tư không chỉ mang theo máy móc, thiết bị hay dây chuyền công nghệ mà đi liền với nó là các chỉ dẫn kỹ thuật, dữ liệu, các thông tin điều hành kỹ thuật và sản xuất. Phần thông tin này quyết định sự thành công của hoạt động chuyển giao công nghệ. Các nước tiếp nhận trên cơ sở đó không những có thể trực tiếp cải tiến và thích nghi với các kỹ thuật thông qua các thông tin hữu ích từ chính các doanh nghiệp FDI, họ còn có thể tiến hành một cách độc lập các hoạt động R&D. Đồng thời, qua đó họ sẽ biết được một cách khá cụ thể về trình độ công nghệ của thế giới, biết được cách thức ứng dụng, phát triển công nghệ một cách hiệu quả, đặc biệt là tránh sự lặp lại trong nghiên cứu. Đây chính là điểm quan trọng mà FDI tạo ra cho quá trình chuyển giao công nghệ tại các nước đang phát triển.

Đến năm 1993, đã có 55% các dự án FDI của các TNC lớn và 45% các chi nhánh của TNC vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển thực hiện các hoạt động R&D. Trong những năm gần đây, xu hướng này tiếp tục tăng nhanh ở các nước châu Á. Bangalore của Ấn Độ là nơi có nhiều viện nghiên cứu được sự trợ giúp của bang và Chính phủ. Ấn Độ cũng đã thành lập được các viện công nghệ, đó là các cơ sở giáo dục có nhiệm vụ nghiên cứu và đào tạo kỹ thuật viên có tay nghề kỹ

thuật cao. Một số quốc gia Đông Nam Á như Malaixia, Thái Lan, Philippin... đã có chủ trương phát triển kết cấu hạ tầng các khu công nghệ cao (hi-tech park) để đạt trình độ phù hợp với việc tiếp nhận công nghệ cao từ bên ngoài qua FDI.

Trong trường hợp đối với Hàn Quốc và Đài Loan, các TNC của Mỹ và Nhật Bản duy trì mối quan hệ với các công ty địa phương bằng cách trao đổi thường xuyên các thông tin về sản phẩm mới, hướng dẫn nâng cao chất lượng và công tác kỹ thuật. Nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt trong một số ngành kỹ thuật cao như điện tử hay công nghiệp được phẩm, các chủ đầu tư nước ngoài cũng muốn chuyển giao công nghệ, nâng cao tay nghề cho công nhân hoặc đào tạo chuyên gia sở tại để thực hiện các hoạt động R&D ở ngay tại Hàn Quốc và Đài Loan.

Người Hàn Quốc có một truyền thống văn hóa đặc trưng, đó là tính độc lập và tự chủ cao trong công việc. Họ thích tự mình làm hơn là nhờ người khác làm hộ. Do đó chỉ sau một thời gian khoảng 10 năm bắt chước, sao chép nhanh, họ đã tự tiến hành các hoạt động R&D. Đến nay nhiều công ty lớn của Hàn Quốc đã có trình độ công nghệ đuổi kịp công nghệ của các nước phát triển phương Tây. Các công ty địa phương của Hàn Quốc hoàn toàn tin cậy vào hai nguồn thông tin về R&D từ các nhà đầu tư nước ngoài và các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ thành lập.

3.2.2. Một số điểm lưu ý trong quá trình tiếp nhận chuyển giao công nghệ qua FDI tại các nước đang phát triển

Mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài là tìm nơi đầu tư hiệu quả hơn so với trong nước, khi tỷ suất lợi nhuận ở trong nước không ngừng giảm xuống. Do vậy không ít nhà kinh tế tại các nước đang phát triển lo ngại các nhà đầu tư nước ngoài đã lợi dụng hoạt động FDI để tránh thuế và chuyển công nghệ cũ, thải loại sang các nước tiếp nhận đầu tư. Trên thực tế đây là mối quan tâm lớn của các nhà hoạch định chính sách tại các nước tiếp nhận.

Theo lý thuyết chu kỳ sản phẩm bất kịp, sở dĩ có luồng FDI là do các nhà đầu tư muốn kéo dài vòng đời sản phẩm và do sự thiếu thốn về công nghệ của các nước đang phát triển, nên công nghệ được coi như một hàng hóa đặc biệt được chuyển giao qua các dự án FDI. Các nhà đầu tư trực tiếp mang công nghệ vào nước tiếp nhận FDI để sản xuất kinh doanh. Trong số các công nghệ đó, có nhiều loại không phù hợp với điều kiện khí hậu, làm hao mòn máy nhanh, có những thiết kế và chi tiết không thể thay thế được do chỉ được sản xuất ra trong điều kiện đặc thù của nước sản xuất công nghệ, có những trường hợp chuyển giao công nghệ không đồng bộ hoặc không triệt để và hoàn thiện. Với tốc độ phát triển công nghệ như hiện nay, công nghệ được chuyển giao qua FDI là ở đời thứ 2 hoặc 3, thậm chí có khi là đời thứ 4 (đối với một số ngành và một số nước). Các công nghệ loại như thế này ảnh hưởng mạnh tới khả năng cạnh tranh hàng hóa của nước tiếp nhận trên thị trường quốc tế và chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn.

Ví dụ, năm 1985, khi Trung Quốc đồng ý liên doanh với Nhật Bản trong lĩnh vực sản xuất vô tuyến và đồng ý để cho phía Nhật Bản góp vốn bằng công nghệ với license lắp ráp vô tuyến của Nhật Bản. Nhưng những cải tiến mới nhất lại không được chuyển cho liên doanh, nên hàng của liên doanh sản xuất ra trở nên quá lạc hậu, không thể cạnh tranh và bán được trên thị trường quốc tế. Nguyên nhân là trình độ thẩm định công nghệ của Trung Quốc không đủ cao để đánh giá hết tình trạng của công nghệ và do vậy, không hạn chế được tác động tiêu cực này.

Hơn nữa, việc tiếp nhận các công nghệ thế hệ 2, 3 qua các dự án FDI thường gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường nặng nề cho các nước tiếp nhận đầu tư. Vào thập kỷ 70, khi cuộc khủng hoảng cơ cấu nổ ra, các nước phát triển đã thực hiện chính sách dọn nhà (house cleaning). Các nước phát triển chỉ sản xuất ở trong nước những sản phẩm cần ít nguyên, nhiên liệu và ít có ảnh hưởng xấu tới môi trường, nhưng lại có hàm lượng chất

xám cao. Như vậy, các nước phát triển đã thông qua FDI để thực hiện chính sách làm sạch môi trường trong nước.

Mêhicô là nước chủ nhà của 1800 nhà máy lắp ráp sản xuất của các TNC Mỹ. Các nhà máy này đều nằm gần biên giới Mêhicô-Mỹ, vì thế một số nhà máy đã được chuyển sang Mêhicô để tránh những qui định chặt chẽ về môi trường của Mỹ và lợi dụng những kẽ hở trong Luật Môi trường của Mêhicô còn chưa được hoàn thiện. Mặc dù gần đây, Mêhicô đã tiến hành những biện pháp thắt chặt Luật Bảo vệ môi trường, nhằm trừng trị những kẻ gây ô nhiễm môi trường, tuy nhiên cơ chế thi hành luật vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu¹¹.

Nhật Bản khi đầu tư vào ASEAN, họ cũng rất dè dặt và thận trọng trong việc chuyển giao công nghệ. Trong số các nước ASEAN, Philippin là nước bị Nhật Bản hạn chế chuyển giao công nghệ nhất. Đó là vì FDI của Nhật Bản vào nước này được dùng để khai thác nguồn tài nguyên và xuất khẩu các loại khoáng sản.

Thông thường, việc thực hiện FDI tại các nước đang phát triển là do các công ty con của các TNC tiến hành. Ngay cả trong các dự án 100% vốn nước ngoài, công nghệ đi qua FDI của các công ty con vào các nước đang phát triển cũng không giúp cho các nước này tăng cường năng lực công nghệ của các công ty, doanh nghiệp hay công dân của nước tiếp nhận, vì toàn bộ quyền sở hữu, quyền kiểm soát, quyền sử dụng công nghệ thuộc về các công ty mẹ. Bí quyết công nghệ và thông tin kỹ thuật do công ty mẹ nắm giữ, nên các nước đang phát triển khó có thể ứng dụng được các công nghệ này. Những người lao động của nước tiếp nhận đầu tư được thuê trong các doanh nghiệp FDI nhiều khi chỉ thao tác, vận hành những tác nghiệp thông thường chứ không nắm bắt được kỹ năng và kỹ thuật của công nghệ. Trong khi

11. Mark Knell & P. Damijan. 2003, *Technology transfer through FDI*, Institute for Economic Research.

đó, số người được đào tạo quản lý rất ít và nội dung đào tạo cũng không phải là tất cả các nghiệp vụ điều hành quản lý. Điều đó cho thấy, nếu các nước đang phát triển không lôi kéo được các tập đoàn hàng đầu thế giới, hoặc không tự tiến hành hoạt động R&D, thì vẫn chịu sự chi phối, quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài. Còn trong các dự án liên doanh, do tỷ lệ lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, vì vậy giá công nghệ do bên nước ngoài đóng góp thường được thổi phồng lên để làm thay đổi tỷ lệ góp vốn trong liên doanh¹².

Một tác động không tốt nữa có thể xảy ra, đó là tư tưởng ỷ lại vào công nghệ của FDI. Do đó dễ dẫn đến tình trạng phụ thuộc lâu dài vào công nghệ của các nhà đầu tư như phụ thuộc vào dây chuyền, vào qui trình công nghệ và bí quyết công nghệ. Và sự phụ thuộc này về lâu dài không có lợi cho sự tự lập về công nghệ của nước tiếp nhận, các ngành nghiên cứu ứng dụng trong nước hoàn toàn không có cơ hội để tồn tại. Không nắm vững bản chất của công nghệ, trong tình hình có thay đổi, nước tiếp nhận không thể cải tiến cho phù hợp với điều kiện mới, sẽ bị phía nước ngoài ép buộc phải bán lại cổ phần của mình cho họ, hoặc phải chịu chi phí cao lên thêm để cập nhật công nghệ mới. Hơn nữa, do không nắm bắt được công nghệ, nên phía nước nhận đầu tư cũng không nắm bắt được khả năng tiêu thụ sản phẩm mà các xí nghiệp liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác gia công sản xuất ra, tức là chức năng marketing hoàn toàn thuộc về các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh sự phụ thuộc vào công nghệ còn có sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu của phía nước ngoài, nhất là những nguyên vật liệu đã qua chế biến. Vì hầu hết các nước đang phát triển đều không đủ trình độ và kỹ thuật để xử lý những nguyên vật liệu loại này như phôi thép, bột gỗ, dầu tinh chế. Sự phụ thuộc này nếu không hạn chế được sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến việc xây

dựng và khai thác các dự án FDI (trong trường hợp đó là các liên doanh), và gây bất lợi cho các nước tiếp nhận khi chúng hết hạn và chuyển giao lại cho các nước này (trong trường hợp đó là các dự án 100% vốn nước ngoài).

4. Chuyển giao công nghệ qua FDI tại Việt Nam

Thông qua nguồn vốn FDI, chúng ta đã du nhập được nhiều công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực công nghệ của nước nhà. Trước năm 1987, việc chuyển giao công nghệ chủ yếu thông qua nguồn viện trợ của nước ngoài và đầu tư mới của các doanh nghiệp trong nước, trong đó chủ yếu bằng nguồn viện trợ của nước ngoài. Chuyển giao công nghệ qua hình thức này hầu hết mang hình thái cung ứng - giao nhận, nên chuyển giao công nghệ thường là không thích hợp, không đồng bộ, chấp vá, cũ nát và lạc hậu.

Tuy nhiên, sau khi Luật ĐTNN tại Việt Nam được ban hành (ngày 29-12-1987) việc chuyển giao công nghệ đã có sự chuyển biến tích cực. Chuyển giao công nghệ lúc này đã gắn với phương hướng kinh doanh và theo định hướng thị trường. Điều này được thể hiện rõ qua thực tế là hầu hết các chương trình chuyển giao công nghệ được thực hiện bởi sức ép cạnh tranh trên thị trường. Chuyển giao công nghệ đã trở thành hoạt động của chính bản thân các doanh nghiệp, thuộc quyền chủ động của doanh nghiệp, vì mục tiêu nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, tối đa hóa lợi nhuận.

Nhìn vào hoạt động chuyển giao công nghệ của các nhà ĐTNN và những kết quả mà những hoạt động này đem lại cho Việt Nam, đồng thời so sánh với thực trạng công nghệ ở Việt Nam sẽ thấy được sự đóng góp của FDI là rất lớn. Hiện nay, trình độ công nghệ sản xuất

12. Vũ Chí Lộc. 2000, *Giáo trình chuyển giao công nghệ*, Trường đại học Ngoại thương

ở Việt Nam nhìn chung còn lạc hậu nhiều so với thế giới và khu vực; nếu so với những nước tiên tiến trên thế giới, mức độ lạc hậu là khoảng 50 – 100 năm¹³. Thực trạng này cho thấy, để phát triển kinh tế theo hướng CNH-HĐH, Việt Nam cần nhanh chóng đổi mới công nghệ. Trong đó, chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, đặc biệt là từ các nước phát triển, trung tâm công nghệ nguồn trên thế giới có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình CNH-HĐH của Việt Nam.

Tính đến hết năm 2005, có khoảng trên 70% dự án có nội dung chuyển giao công nghệ. Chuyển giao công nghệ chủ yếu tập trung trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm 50,7% trong tổng số các hợp đồng chuyển giao công nghệ; chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp chiếm 5,3%; dịch vụ: 2,3%; các lĩnh vực khác: 41,75%. Cho đến năm 2005, 90% số hợp đồng chuyển giao công nghệ tại Việt Nam là qua FDI.

Hoạt động của khu vực FDI đã tạo ra nhiều ngành nghề mới, năng lực sản xuất mới và công nghệ mới trong các ngành sản xuất quan trọng của nền kinh tế, tạo ra bước ngoặt trong sự phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn như: thăm dò, khai thác dầu khí, sản xuất thép, xi măng, lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy, tàu thủy, phát triển viễn thông quốc tế và nội hạt, xây dựng hệ thống các khách sạn hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế... Nhiều công nghệ mới đã được nhập vào nước ta như: thiết kế, chế tạo máy và sản phẩm cơ khí điều khiển chương trình, sản xuất ống thép bằng phương pháp cuốn và hàn tự động theo đường xoắn ốc, sản xuất ống gang chịu áp lực bằng graphít cầu, sản xuất đồ trang sức theo quy mô công nghiệp bằng đúc khuôn mẫu chảy... Nhiều dây chuyền sản xuất tự động đã được đưa vào như: dây chuyền lắp ráp hàng điện tử, mạch điện tử, lắp ráp tổng đài điện thoại tự động kỹ thuật số, dây chuyền thêu tự động nhiều màu, nhiều đầu máy điện khiển bằng vi tính.

Nhìn chung, phần lớn các trang thiết bị đưa vào các doanh nghiệp có vốn FDI là

đồng bộ, có trình độ cơ khí hóa trung bình hoặc cao hơn các thiết bị tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập ở các nước trong khu vực. Một số thiết bị tuy đã qua sử dụng nhưng đã được tân trang lại và nâng cấp bằng cơ cấu điều khiển bán tự động hoặc tự động như máy cán kim loại, máy dệt...

Hoạt động chuyển giao công nghệ trong FDI đã tạo ra nhiều sản phẩm tốt, hình thức đẹp, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, nhất là trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng như hàng dệt may, giày dép, sản xuất mía đường, mì chính, rau quả xuất khẩu, nuôi trồng thủy sản, ngọc trai... Thêm vào đó, sự cạnh tranh của các sản phẩm thuộc khu vực kinh tế có vốn FDI, của hàng ngoại đã thúc ép các doanh nghiệp trong nước phải đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn FDI đều đạt tiêu chuẩn Việt Nam, một số đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO. Các doanh nghiệp có vốn FDI cũng đi đầu trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa quản lý công nghệ chất lượng.

Vai trò của FDI trong chuyển giao công nghệ trước hết được thể hiện trong lĩnh vực dầu khí. Tuy ngành công nghiệp dầu khí Việt Nam mới chính thức được thành lập từ tháng 9-1975, muộn nhất so với tất cả các nước trong khu vực, nhưng ngành dầu khí Việt Nam đã khẳng định được vị thế của mình

13. Năm 2005, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương phối hợp với UNDP-Việt Nam đã công bố kết quả khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp Việt Nam (35 doanh nghiệp trong ngành hoá chất và 65 trong ngành dệt may) cho thấy hầu hết doanh nghiệp Việt Nam đang sử dụng dây truyền công nghệ, máy móc, thiết bị đồng bộ thuộc thế hệ từ những năm 1980 của thế kỷ XX; 69% số doanh nghiệp phụ thuộc vào thiết bị công nghệ nhập khẩu của nước ngoài và 19% doanh nghiệp lệ thuộc vào bí quyết công nghệ. Điều này cho thấy tốc độ triển khai công nghệ mới trong các doanh nghiệp còn rất chậm. Mức độ đầu tư cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chỉ đạt khoảng 3% doanh thu/năm.

trong nền kinh tế quốc dân và được xếp hạng thứ 33 trong cộng đồng các nước sản xuất dầu khí trên thế giới, đứng thứ 4 ở Đông Nam Á về sản lượng khai thác dầu khí. Đạt được kết quả cao như vậy, ngoài nhờ vào Vietso Petro, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất trong ngành dầu khí Việt Nam, còn phải kể đến sự hợp tác của các nhà ĐTNN với các tập đoàn nổi tiếng như BP, Shell, Statoil... Các nhà ĐTNN đã tích cực đầu tư vốn và đặc biệt là chuyển giao nhiều công nghệ hiện đại vào Việt Nam, giúp nâng cao hiệu quả khai thác cũng như chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các công nghệ hiện đại có thể được kể đến như: công nghệ ép nước vào vỉa cải tiến, công nghệ gaslift (bơm nén khí vào vỉa dầu). Chính nhờ đó, sản lượng khai thác tăng thêm 600 tấn dầu/ngày và 29 mỏ dầu hoạt động trở lại. Công nghệ khoan ngang có công suất cao hơn công nghệ xiên hoặc đứng, công nghệ vữa thủy lực, làm sạch đáy giếng bằng chất tạo bọt hoặc axit hóa có tác dụng, giúp dầu dễ lưu thông cũng được các nhà ĐTNN ứng dụng thành công.

Đặc biệt, với dự án khí liên hợp Nam Côn Sơn (tổng giá trị 1,189 tỷ USD), hai tập đoàn BP và Statoil đã đầu tư xây dựng một đường ống hai pha chạy dưới đáy biển để vận chuyển khí và chất lỏng từ ngoài khơi vào đất liền. Khi dự án hoàn thành, Việt Nam sẽ là nước có đường ống hai pha dài nhất thế giới với chiều dài 37km. Việc này sẽ tạo điều kiện khai thác có hiệu quả và phát triển các nguồn khí sẵn có trong nước, từ đó đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội lớn giúp cho việc phát triển kinh tế Việt Nam¹⁴.

Hơn nữa, việc áp dụng những công nghệ tiên tiến từ các nước công nghiệp phát triển sẽ giúp cho Việt Nam được lợi rất nhiều từ hoạt động sản xuất. Cụ thể, nếu thời gian trung bình để sản xuất ra điện là 3 năm, thì với việc áp dụng phương thức sản xuất hỗn hợp mới nhập từ EU, thời gian này chỉ còn 2 năm. Đồng thời độ ô nhiễm không khí thấp

hơn một cách đáng kể so với mức bình thường theo tập quán các nhà máy nhiệt điện và khối lượng nhiên liệu đầu vào cũng thấp hơn 30% so với việc sử dụng công nghệ điện khác.

Ngành bưu chính viễn thông là ngành có thay đổi lớn nhất ở Việt Nam mà các nhà ĐTNN đóng góp phần quan trọng, bởi đây là điểm mạnh của các nhà ĐTNN tại Việt Nam với các đại diện như France Telecom, Siemen, Ericsson... Các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Việt Nam và các đối tác EU đã thu được những kết quả cao, đưa vào Việt Nam những công nghệ viễn thông tiên tiến nhất, tạo bước nhảy vọt cho mạng lưới dịch vụ viễn thông Việt Nam từ 300 kênh quốc tế năm 1990 với kỹ thuật analog truyền dẫn vệ tinh, đến nay đã có hơn 5900 kênh với kỹ thuật truyền dẫn cáp quang biển và vệ tinh đảm bảo cho yêu cầu phát triển của ngành. Đối với dịch vụ thông tin di động, Comvik - tập đoàn viễn thông nổi tiếng thế giới của Thụy Điển - là nhà ĐTNN đầu tiên hợp tác với Việt Nam trong việc đầu tư xây dựng hệ thống điện thoại di động mạng Mobi Fone. Nhờ đó, từ chỗ chưa có vào đầu những năm 90, thì đến nay, Tổng Công ty Bưu chính viễn thông đã có mạng di động công nghệ GSM (hệ thống thông tin toàn cầu) cung cấp dịch vụ toàn quốc. Những đóng góp của các nhà ĐTNN trong ngành này đã góp phần đưa Việt Nam từ một nước lạc hậu nhất trong lĩnh vực này trở thành một nước có mạng lưới viễn thông tiên tiến trong khu vực chỉ trong vòng 10 năm.

Ngoài ra, các ngành khác cũng thu hút được nhiều công nghệ hiện đại được chuyển giao từ các nhà ĐTNN. Với các thiết bị gia công khuôn mẫu của Anh, Đức, ngành công nghiệp cơ khí của Việt Nam đã chế tạo được những sản phẩm dùng cho công đoạn chế biến thô, bắt đầu dần thích nghi với cơ chế thị trường, hướng vào sản xuất các thiết bị

14. Đầu tư từ EU vào Việt Nam - Tăng khi Việt Nam vào WTO, Báo điện tử (www.mpi.gov.vn) ngày 29-09-2005.

toàn bộ, các phương tiện vận tải đường thủy và đường bộ mà trước đây Việt Nam chưa sản xuất được. Trong ngành vật liệu xây dựng, xi măng lò quay được đầu tư mới bằng công nghệ của Đan Mạch, Pháp đã nâng công suất lên 1,2 triệu tấn/năm.

Lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam cũng tiếp thu được nhiều kỹ thuật và phương pháp sản xuất chế biến như: đường, trồng rau, sản xuất thức ăn gia súc... Điển hình là nhà máy mía đường Bourbon Tây Ninh có công suất 8000 tấn mía/ ngày, đạt công suất cao nhất trong số các nhà máy mía đường Việt Nam có vốn FDI (như Úc, Nhật, Mỹ, Ấn Độ...). Ngoài ra, hợp tác dưới các hình thức liên doanh, Việt Nam có điều kiện tham gia quản lý cùng các nhà ĐTNN và có điều kiện tiếp cận và học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến của họ trong sản xuất kinh doanh. Điển hình, nhờ học tập kinh nghiệm từ dây chuyền sản xuất Cora (của tập đoàn Bourbon tại Việt Nam), các công ty trong nước đã đạt được tiêu chuẩn hiện đại và quốc tế về cách trình bày sản phẩm, ổn định chất lượng hàng hóa.

Có thể thấy, FDI vào Việt Nam đáp ứng được cả hai yếu tố cơ bản và quan trọng nhất quyết định sự phát triển kinh tế của Việt Nam đó là vốn và công nghệ. Chính hai yếu tố này sẽ là nhân tố tạo đà và kích thích sự phát triển của những lĩnh vực khác trong quá trình CNH-HDH ở Việt Nam. Bởi những tác động đối với nền kinh tế không chỉ dừng lại ở vốn và công nghệ được chuyển giao, mà tác động còn lớn hơn ở chỗ, nhờ có những nguồn vốn và công nghệ mà Việt Nam có điều kiện tập trung phát triển các lĩnh vực kinh tế khác, nâng cao hiệu quả sử dụng và khai thác các nguồn lực trong nước về vốn, đất đai, tài nguyên và con người. Vì những lý do đó, đây được coi là đóng góp lớn nhất của FDI từ EU đối với nền kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh nêu trên, FDI vào Việt Nam, xét trên khía cạnh vốn và công nghệ, còn nhiều điều đáng

lưu tâm. Quy mô vốn đầu tư lớn và công nghệ hiện đại là yếu tố hết sức cần thiết đối với nền kinh tế Việt Nam, nhưng trong những ngành và lĩnh vực đầu tư cụ thể thì đây lại là một trở ngại đáng kể đối với tính hiệu quả của dự án. Điều này được thể hiện đặc biệt trong việc phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy muốn thu hút được các công ty lớn có công nghệ hiện đại thì công nghiệp phụ trợ phải đi tiên phong, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng để cung ứng các sản phẩm đầu vào cần thiết cho các ngành công nghiệp lắp ráp. Bởi lẽ, công nghiệp phụ trợ có vai trò rất quan trọng trong việc thu hút dòng vốn FDI. Bản thân các tập đoàn và các Công ty lớn về lắp ráp hiện cũng chỉ giữ lại trong quy trình của mình các khâu nghiên cứu, phát triển sản phẩm và lắp ráp, thay vì tất cả gói gọn trong một công ty hay nhà máy. Ngay cả trong lĩnh vực điện tử, một lĩnh vực khá phát triển ở Việt Nam, hiện công nghiệp phụ trợ phát triển cũng không tương xứng với lắp ráp, sản phẩm. Chỉ có 1/4 số doanh nghiệp trong ngành sản xuất phụ tùng linh kiện, do đó, tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm ngành rất thấp, mới đạt khoảng 20%.

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam là một ví dụ. Việt Nam là nước đi sau các nước trong khu vực hàng chục năm và đang trong giai đoạn hội nhập. Nền công nghiệp ô tô chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lắp ráp và có quá ít các nhà cung cấp linh kiện của Việt Nam phục vụ cho quá trình lắp ráp. Trong nhiều năm qua, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam được phản ánh chủ yếu qua hoạt động của 11 liên doanh FDI thuộc Hiệp hội các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA). Hầu hết các doanh nghiệp này mới chỉ lắp ráp ô tô dạng CKD với trình độ công nghệ được chuyển giao đơn giản, gần giống nhau, dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa rất thấp, giá trị gia tăng đạt được chủ yếu ở các khâu sơn, hàn, lắp ráp... Hơn 90% các bộ linh kiện, phụ tùng được cung cấp từ

các công ty mẹ hoặc từ các liên doanh của họ ở các nước trong khu vực¹⁵.

Ngoài ra, còn có thể nhận thấy *một số vấn đề nổi cộm trong việc chuyển giao công nghệ qua FDI tại Việt Nam là:*

a. Có quá ít doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong ngành công nghiệp phụ trợ, nếu có thì chủ yếu tham gia khâu đóng gói, bao bì mà hiện tại các nhà đầu tư lại rất muốn đầu tư và chuyển giao công nghệ cho các ngành công nghiệp phụ trợ để họ không phải tiến hành nhập từ các quốc gia thứ ba, nếu không chắc chắn giá thành sẽ bị đẩy lên cao. Hiện tại, 99% nhà cung cấp linh phụ kiện cho các công ty nước ngoài đều là những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b. Khoảng cách về tiêu chuẩn chất lượng giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài quá lớn. Hơn nữa, một thực trạng của các doanh nghiệp trong nước chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ nên khả năng đáp ứng về yêu cầu chất lượng rất kém. Do vậy, các doanh nghiệp FDI phải cân nhắc và chỉ chuyển giao công nghệ tầm trung.

c. Việc áp dụng các dây chuyền hiện đại, có công suất lớn nhiều khi tỏ ra không thích hợp với quy mô ngành nghề, năng lực đáp ứng nguyên liệu đầu vào, thậm chí là khả năng tiêu thụ của thị trường trong nước. Đây tuy không phải là một vấn đề có tính phổ biến, nhưng nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đầu tư của dự án nói riêng và hiệu quả kinh tế ngành nói chung. Đồng thời, điều này còn có ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI do tính hấp dẫn của mỗi lĩnh vực được thể hiện thông qua mức độ thành công của các dự án đã triển khai trong lĩnh vực đó.

5. Kết luận và một số kiến nghị

Tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tư cách là nguồn vốn, quản lý, công nghệ cho các nước đang phát triển và trong quá trình chuyển đổi đã không ngừng lớn mạnh trong suốt thập kỷ qua. Sự quan tâm tới đầu tư nước ngoài thể

hiện bằng các biện pháp góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài và cho phép nó đóng góp nhiều hơn vào quá trình phát triển của nước tiếp nhận đầu tư. Các nền kinh tế đang nổi và các nước đang chuyển đổi thực hiện tự do hóa các cơ chế kiểm soát FDI và theo đuổi nhiều chính sách thu hút đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế chưa có được sự nhất trí chung về một số khía cạnh trong hoạt động FDI¹⁶. Đầu tư trực tiếp diễn ra trên cả khía cạnh kinh tế vi mô và vĩ mô. FDI ngày càng được nhìn nhận là một nhân tố chính yếu đóng góp vào quá trình hiện đại hóa, phát triển kinh tế, tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm. Không chỉ bổ sung cho thương mại, FDI còn tạo ra những mối liên kết trực tiếp hơn, sâu sắc hơn giữa các nền kinh tế, chủ yếu thông qua chuyển giao công nghệ.

Đối với Việt Nam để thúc đẩy hiệu quả hơn nữa quá trình chuyển giao công nghệ qua FDI, xin được đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, thay vì khuyến khích thu hút FDI vào một số ngành như hiện nay, chỉ nên quy định lĩnh vực cấm đầu tư và cho phép đầu tư vào mọi lĩnh vực ngoài các lĩnh vực cấm. Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, mở cửa hơn nữa cho việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước một số ngành mà hiện nay vẫn do doanh nghiệp nhà nước chủ yếu nắm giữ. Đồng thời thực hiện tốt cam kết về giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan theo lộ trình hội nhập và tiến trình tự do hóa thương mại, qua đó tạo áp lực về cạnh tranh

15. Theo tính toán của các chuyên gia, mỗi chiếc xe ô tô có khoảng 30.000 linh kiện khác nhau nên không một doanh nghiệp nào đủ giỏi đến đâu, lớn đến đâu có thể tự đáp ứng được. Và để có thể hoạt động tốt thì mỗi doanh nghiệp lắp ráp, hoàn thiện ô tô phải cần tối thiểu 20 nhà cung cấp linh kiện. Nhưng ở Việt Nam mới chỉ đạt mức 2-3 nhà cung cấp cho một doanh nghiệp ô tô.

16. Du Pont Michael, 2000, *FDI in Transitional Economies*, London: Macmillan

cho tất cả các doanh nghiệp và giảm thiểu mức độ bảo hộ đối với một số ngành đang được ưu đãi. Mục đích của các biện pháp trên là nhằm giảm mức độ tập trung của FDI vào một số ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, thu hút nguồn vốn này vào tất cả các ngành, qua đó tạo cơ hội để có được tác động chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước và nền kinh tế.

Thứ hai, cần tiếp tục đẩy mạnh chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp này tạo mối liên kết sản xuất với các doanh nghiệp FDI trong cùng nhóm ngành. Nhà nước cũng cần hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng năng lực để có thể tự học hỏi, tiếp thu công nghệ mới và chuyển giao công nghệ từ đối tác liên kết sản xuất. Các biện pháp hay được thực hiện trên thế giới là: cung cấp thông tin miễn phí hoặc phí rất thấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức các cuộc gặp gỡ để các doanh nghiệp có thể trao đổi trực tiếp với nhau, tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp này.

Thứ ba, tăng năng lực về R&D của doanh nghiệp trong nước để tăng khả năng hấp thụ công nghệ mới và thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua nhiều biện pháp. Ví dụ, Nhà nước hỗ trợ đào tạo cán bộ R&D của doanh nghiệp bằng cách tài trợ các chương trình trao đổi chuyên gia giữa các viện nghiên cứu, trường đại học v.v. và doanh nghiệp¹⁷; thực hiện các chương trình nghiên cứu (ngành, sản phẩm mới) có sự tham gia và đồng tài trợ của các bên cùng hưởng lợi. Nâng nhanh tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của cả nền kinh tế nói chung và của lao động trong các doanh nghiệp trong nước nói riêng để tăng khả năng đón nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Thứ tư, nhanh chóng cải cách các tổ chức R&D của Nhà nước nhằm tăng năng lực của các tổ chức này, kể cả nhân lực sao cho đủ khả năng tiếp thu kiến thức và tiến bộ công nghệ mới; một mặt luôn cập nhật, phân tích và xử lý thông tin về các công ty lớn, nhất là công ty có khả năng về R&D hàng đầu trên thế giới, cũng như nghiên cứu chiến lược kế hoạch về

chuyển giao công nghệ, về phạm vi hoạt động và về đổi mới công nghệ của các công ty này. Việc này cần khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp quan tâm, nhưng cũng cần giao cho một cơ quan nhất định để theo dõi và phân tích có hệ thống. Đồng thời cần học tập kinh nghiệm của các nước về thu hút các công ty nước ngoài có tiềm năng về công nghệ.

Thứ năm, để thu hút các công ty lớn có tiềm lực về công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ, ngoài môi trường đầu tư chung đủ tạo lòng tin cho các nhà đầu tư, cũng nên có chính sách ưu đãi đầu tư và có cam kết thực hiện nghiêm túc quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ bản quyền theo thông lệ quốc tế. Cách tiếp cận ở đây là không áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư tràn lan, mà ngược lại chỉ nên tập trung vào một vài lĩnh vực thỏa mãn các điều kiện được hưởng các ưu đãi này. Nhà nước cần đảm bảo việc thực hiện các chính sách ưu đãi, nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch liên quan. Có nhiều biện pháp có thể áp dụng như ưu đãi về thuế, về cơ sở hạ tầng (đất đai và các dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng), chính sách ưu đãi liên quan đến lao động (thuế thu nhập cá nhân).

Thứ sáu, rà soát và đánh giá việc thực hiện các chính sách liên quan đến chuyển giao công nghệ trong giai đoạn vừa qua để rút ra các bài học về thành công và thất bại. Hiện nay Việt Nam đã có nhiều chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên kết quả thực tiễn hoạt động thu được còn rất thấp. Điều đó chứng tỏ các chính sách này chưa phù hợp với thực tế. Do vậy, cần tiến hành điều tra khảo sát để có những đánh giá sâu và cụ thể về việc thực hiện các chính sách này./.

17. Có lẽ trong thời gian tới, Nhà nước cần tiếp tục ban hành các chính sách miễn giảm thuế thu nhập đối với các viện nghiên cứu bán kết quả nghiên cứu công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ và đào tạo liên quan đến công nghệ. Khuyến khích doanh nghiệp lập quỹ nghiên cứu đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, cho phép tính chi phí nghiên cứu khoa học vào giá thành sản phẩm. Đặc biệt cần sớm cho ra đời Quỹ đầu tư mạo hiểm của Chính phủ để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Borensztein, E., De Gregorio, J. Lee (1998) "How does FDI affect economic growth?", *Journal of International economics*, 45 (1998), p.115-35
- Chakrabarti A. (2001), "The determinants of FDI: Sensitivity analyses of cross-country Regression" *Kyklos*, 54 (2001), p.527-48
- Crowley P. and Lee (2003), "Exchange rate Volatility and FDI: International evidence", *International trade Journal*, 13 (2003) p.1-26
- Dunning John. (1993) *Transnational corporations and economic development*, Routledge
- Eckaus Richard S. (1987) *A survey of theory of direct investment in developing countries*, Massachusetts Institute of Technology.
- Horst Tomann, 2002, *FDI in Transition*, Berlin: Free University of Berlin
- Jasay A.E. "The social choice between home and overseas investment" In *Economic Journal*, Vol. 70, 1960, p. 105 – 113
- Jim Lee. 2003, *Cross-Country Evidence on the Effectiveness of Foreign Investment Policies*, Corpus Christi: Texas A&M University
- Kojima Kiyoshi. (1978) *FDI - a Japanese model of multinational business operations*, Croom Helm, London
- MacDougall G.D.A. (1960) "The benefits and costs of private investment from abroad: a theoretical approach" in *Economic Record*, Vol. 36, 1960, p. 13-35
- Magnus Blomstrom. 1998, *Regional Economic Integration and FDI: The North American Experience*, Washington: Western Washington University.
- Mohamed Soliman. 2003, *FDI and LDC Export: Evidence from the MENA Region*, Sharjah: American University of Sharjah.
- Krugman P. (1983), *The new theories of international trade and the multinational enterprises*, p.57-73
- Lê Bộ Lĩnh (cb). (2002) *Hoạt động FDI ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- Mai Ngọc Cường (cb). (2000), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút FDI ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội .
- Nguyễn Anh Tuấn, Phan Hữu Thắng, Hoàng văn Huân. (1994) *FDI vào Việt Nam: cơ sở pháp lý - hiện trạng - cơ hội - triển vọng*, Nxb Thế giới, Hà Nội .
- Nguyễn Anh Tuấn. 2005, *Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh. 2005, *Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Hà Nội: Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
- Nguyễn Trọng Xuân. (2002), *FDI với công cuộc CNH, HĐH ở Việt Nam* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội .
- Vernon R. (1993) *The product hypothesis in a new international environment, transnational corporations and international trade and payment*, Routledge
- Quốc hội Việt Nam. *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, luật sửa đổi năm 1990, 1992, 1996, 2000.*
- Tổng cục Thống kê. *Kết quả điều tra thực trạng doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, Nxb Thống kê, Hà Nội 1999.